BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số Cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**24,727,358,545**	**23,818,425,181**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5,279,892,846**	**6,566,626,639**
1. Tiền	111	V.01	5,279,892,846	6,566,626,639
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**1,800,000,000**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,800,000,000	0
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III - Các khoản phải thu	**130**		**9,512,081,265**	**10,135,790,212**
1. Phải thu của khách hàng	131		6,115,822,136	8,854,438,029
2. Trả trước cho người bán	132		2,941,146,757	1,054,295,245
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,155,112,372	927,056,938
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		(700,000,000)	(700,000,000)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**6,419,957,353**	**5,393,483,753**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6,419,957,353	5,393,483,753
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,715,427,081**	**1,722,524,577**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,383,250	12,665,750
2. Các khoản thuế phải thu	152	V.05	0	0
3. TàI sản ngắn hạn khác	158		1,673,043,831	1,709,858,827
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250)	**200**		**35,274,946,592**	**34,244,631,724**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	213	V.06	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.07	0	0
II - Tài sản cố định	**220**		**33,019,324,724**	**32,128,091,792**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,533,657,414	31,586,753,844
- Nguyên giá	222		55,801,337,770	59,956,077,114
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		(26,267,680,356)	(28,369,323,270)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		485,667,310	541,337,948
- Nguyên giá	228		519,579,800	579,577,100
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(33,912,490)	(38,239,152)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,000,000,000	0
III - Bất động sản đầu tư	**240**		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	242		0	0
IV - Các khoản đầu tư tài chínhdài hạn	**250**		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0

V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,255,621,868**	**2,116,539,932**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,255,621,868	2,116,539,932
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng tài sản	**270**		**60,002,305,137**	**58,063,056,905**
Tổng nguồn vốn	**430**		**60,002,305,137**	**58,063,056,905**
A. Nợ phải trả (300=310+320)	**300**		**38,764,711,403**	**37,243,844,304**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**28,254,050,488**	**27,026,450,299**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,000,000,000	1,106,330,405
2. Phải trả cho người bán	312		6,378,551,270	6,186,131,502
3. Người mua trả tiền trước	313		353,824,925	581,861,126
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	822,372,036	1,405,697,816
5. Phải trả người lao động	315		1,964,125,562	1,895,700,275
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. PhảI trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	15,581,512,368	15,602,746,742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		153,664,327	247,982,433
II - Nợ dài hạn	**330**		**10,510,660,915**	**10,217,394,005**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7,886,294,595	6,836,294,595
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,624,366,320	3,381,099,410
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+420)	**400**		**21,237,593,734**	**20,819,212,601**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**21,237,593,734**	**20,819,212,601**
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		17,357,870,000	17,357,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	(10,000,000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		10,438,380	10,438,380
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		477,082,970	620,634,520
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,392,202,384	2,840,269,701
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0	0
5. Ngoại tệ các loại		7,007.10	16,395.30
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Đông	Trần Thanh Hải	Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho Sáu tháng đầu năm 30/06/2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**24,958,699,209**	**18,289,456,395**	**46,188,189,731**	**35,036,260,384**
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	23	10,126,000	5,278,000	23,950,000	6,706,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**23**	**24,948,573,209**	**18,284,178,395**	**46,164,239,731**	**35,029,554,384**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	18,276,164,586	13,187,782,305	34,412,498,921	26,170,551,213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6,672,408,623**	**5,096,396,090**	**11,751,740,810**	**8,859,003,171**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	90,593,873	14,442,822	121,591,576	23,302,186
7. Chi phí tài chính	22	26	494,381,166	348,840,851	869,199,456	566,294,049
Trong đó lãi vay phải trả	23		494,381,166	335,058,064	869,199,456	552,511,262
8. Chi phí bán hàng	24		1,930,609,695	1,675,378,928	3,173,563,012	3,176,217,014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,471,441,765	1,852,098,053	4,620,461,938	3,402,398,518
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	**30**		**1,866,569,870**	**1,234,521,080**	**3,210,107,980**	**1,737,395,776**
11. Thu nhập khác	31	27	176,679,818	54,048,000	201,967,820	84,031,564
12. Chi phí khác	32	28	59,536,105	6,793,631	71,680,151	18,643,505
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**117,143,713**	**47,254,369**	**130,287,669**	**65,388,059**
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	**50**	**29**	**1,983,713,583**	**1,281,775,449**	**3,340,395,649**	**1,802,783,835**
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	29	314,182,558	223,999,636	562,632,948	223,999,636
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập(60=50-51)	**60**	**29**	**1,669,531,025**	**1,057,775,813**	**2,777,762,701**	**1,578,784,199**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(đồng/CP)	70	30	**699**	**483**	**1,212**	**884**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Thanh Đông	Trần Thanh Hải	Nguyễn Minh Huyền

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 07 năm 2011